

Số : 153/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Mạ bán niên 2021 đã được soát xét**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 14/08/2021 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- P.KSNB;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

3052
C
RÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
N
1-7

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

1388
CÔNG TY
HỘI Đ
VỤ TƯ
NH K
ĐEM T
AM VI
P. HỒ

P.
1960
3843

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

1-C.1
T
CƯ HẠN
VĂN
Ế TOÁN
OÁN
T
CHỈ



Số: 94-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507.500.726.025	503.471.042.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.492.253.291	7.832.773.174
1. Tiền	111		10.492.253.291	7.832.773.174
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.480.000.000	3.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.480.000.000	3.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.951.573.650	285.029.810.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	227.168.264.782	200.174.141.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71.545.405.410	58.029.485.491
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.490.197.228	28.078.476.780
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	186.030.585.380	201.499.355.190
1. Hàng tồn kho	141		186.030.585.380	201.499.355.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		546.313.704	5.409.103.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	492.840.655	509.108.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.473.049	4.899.994.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.787.427.664	751.874.442.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.228.698.000	4.228.698.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.228.698.000	4.228.698.000
II. Tài sản cố định	220		50.978.364.514	55.651.470.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.019.113.879	5.170.217.451
- Nguyên giá	222		51.587.463.575	55.509.963.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.568.349.696)	(50.339.746.124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	39.229.336.910	41.650.025.330
- Nguyên giá	225		52.748.671.363	52.748.671.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.519.334.453)	(11.098.646.033)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.729.913.725	8.831.228.003
- Nguyên giá	228		10.406.012.929	10.406.012.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.676.099.204)	(1.574.784.926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.403.993.666	25.817.414.421
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	30.403.993.666	25.817.414.421
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	665.906.242.548	665.855.724.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.805.048.911	538.805.048.911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.273.000.000	128.273.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.172.204.283)	(1.222.722.731)
V. Tài sản dài hạn khác	260		270.128.936	321.135.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	270.128.936	321.135.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.259.288.153.689	1.255.345.484.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		740.766.095.478	744.698.856.654
I. Nợ ngắn hạn	310		563.466.648.391	567.399.409.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	179.818.268.522	47.592.053.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.049.429.637	119.010.854.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.791.038.679	4.916.959.979
4. Phải trả người lao động	314		-	54.792.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	832.045.876	1.227.259.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.082.507.808	19.826.300.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	354.658.003.391	374.535.834.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		177.299.447.087	177.299.447.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.375.312.522	1.375.312.522
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	18.986.634.565	18.986.634.565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.522.058.211	510.646.628.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	518.522.058.211	510.646.628.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.405.860.000	410.699.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.566.965.559	3.691.535.642
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.691.535.642	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.875.429.917	3.691.535.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.259.288.153.689	1.255.345.484.948

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Luân

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng



Hồ Đức Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.205.896.236.663	977.011.296.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	32.162.904
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.205.896.236.663	976.979.133.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.171.472.708.055	954.594.640.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.423.528.608	22.384.492.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	135.095.094	3.315.510.672
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.465.235.280	18.044.867.310
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.490.251.636	19.599.666.088
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.394.320.328	1.393.562.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.317.948.550	8.998.519.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.381.119.544	(2.736.945.805)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	397.222.521	7.099.825.289
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.556.868.392	1.659.134.758
13. Lợi nhuận khác	40		(1.159.645.871)	5.440.690.531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.221.473.673	2.703.744.726
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.346.043.756	944.627.173
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.875.429.917	1.759.117.553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Luân

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.221.473.673	2.703.744.726
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.467.754.708	4.714.368.947
- Các khoản dự phòng	03	(50.518.448)	(1.623.355.485)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(153.514.167)	(10.310.809.449)
- Chi phí lãi vay	06	12.490.251.636	19.599.666.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.975.447.402	15.083.614.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.075.241.555)	89.797.963.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.468.769.810	(65.276.835.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.921.190.519	(15.948.434.889)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.274.544	758.334.988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.885.465.411)	(20.059.200.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.926.950.621)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(27.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.545.024.688	4.328.442.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.586.579.245)	(12.584.896.623)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.227.272.727	12.535.321.840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(3.480.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.700.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.925.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	17.131.593.002	3.210.984.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.992.286.484	32.236.409.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	425.609.108.283	615.466.512.443
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(440.457.505.552)	(623.177.547.111)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(5.029.433.786)	(5.029.478.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.877.831.055)	(12.740.513.454)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.659.480.117	23.824.338.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.832.773.174	15.345.417.157
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.492.253.291	39.169.755.327

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8; đường số 8 KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,7%	40,7%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

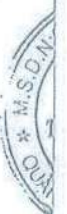
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3058
C
RÁCH
DỊCH
AI CH
VÀ R
NÀ
7-T



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1-C.T.
HẠN
VỐN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH

14
Rai
P.N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

T.N.H.H * H.H.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	28.113.592	40.354.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.464.139.699	7.792.418.580
Cộng	10.492.253.291	7.832.773.174

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.480.000.000	3.480.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	3.480.000.000	3.480.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021				01/01/2021			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		538.805.048.911	-	-		538.805.048.911	-	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đồng Long An	85,0	328.385.048.911	-	(ii)	85,0	328.385.048.911	-	(ii)
Công ty CP Trading Rạng Đồng	51,0	30.600.000.000	-	(ii)	51,0	30.600.000.000	-	(ii)
Công ty CP Rạng Đồng Films	99,9	179.820.000.000	-	(ii)	99,9	179.820.000.000	-	(ii)
Công ty CP Agriculture Rạng Đồng (i)	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		128.273.000.000	(1.172.204.283)	(1.222.722.731)		128.273.000.000	(1.222.722.731)	(1.222.722.731)
Công ty Cổ phần Rạng Đồng Healthcare	40,7	122.000.000.000	(1.000.619.184)	(ii)	40,7	122.000.000.000	(1.151.148.797)	(ii)
Công ty CP tiếp vận Song Dững	45	6.273.000.000	(171.585.099)	(ii)	45	6.273.000.000	(71.573.934)	(ii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-	-		397.920	-	-
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	-	(ii)		397.920	-	(ii)
Cộng		667.078.446.831	(1.172.204.283)			667.078.446.831	(1.222.722.731)	

- (i) Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đồng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đồng Holding chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2021 Công ty chưa góp vốn.
- (ii) Tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 31/12/2020, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	69.894.794.457	52.760.973.810
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	57.032.457.896	77.296.712.171
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Phát Đạt	58.370.711.802	-
Phải thu các khách hàng khác	41.870.300.627	70.116.455.905
Cộng	227.168.264.782	200.174.141.886
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	57.328.857.896	90.276.330.396
Công ty CP Rạng Đông Films	-	12.979.618.225
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	296.400.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	57.032.457.896	77.296.712.171

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	41.160.532.906	33.534.590.813
Công ty TNHH Tân Huy Thịnh	5.026.455.280	4.250.981.460
Trả trước cho người bán trong nước khác	36.134.077.626	29.283.609.353
Trả trước cho người bán nước ngoài	30.384.872.504	24.494.894.678
UPC Chemicals (Malaysia) Sdn . Bhd	4.295.064.455	4.311.558.350
Dow Singapore-PSA HUB	4.878.373.500	4.878.373.500
Trả trước cho người bán nước ngoài khác	21.211.434.549	15.304.962.828
Cộng	71.545.405.410	58.029.485.491

5. Phải thu khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	9.490.197.228	28.078.476.780
Tạm ứng	6.686.617.259	5.994.335.461
Ký quỹ, ký cược	1.209.391.210	3.247.517.109
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	17.000.000.000
Phải thu khác	1.594.188.759	1.836.624.210
Phải thu dài hạn khác	4.228.698.000	4.228.698.000
Ký cược, ký quỹ	4.228.698.000	4.228.698.000
Cộng	13.718.895.228	32.307.174.780
Phải thu khác là các bên liên quan	-	17.000.000.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	17.000.000.000

388
 NG T
 M H
 T U
 H K E
 M T O
 I V I E
 H O



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	474.358.544	-	474.358.544	-
Thành phẩm	4.472.183.982	-	4.472.183.982	-
Hàng hoá	181.084.042.854	-	196.552.812.664	-
Cộng	186.030.585.380	-	201.499.355.190	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	492.840.655	509.108.995
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	492.840.655	509.108.995
Chi phí trả trước dài hạn	270.128.936	321.135.140
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.128.936	321.135.140
Cộng	762.969.591	830.244.135

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.540.932.449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	23.863.061.217	19.276.481.972
Cộng	30.403.993.666	25.817.414.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	52.748.671.363
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	52.748.671.363
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.098.646.033
Khấu hao trong kỳ	2.420.688.420
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	13.519.334.453
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	41.650.025.330
Tại ngày cuối kỳ	39.229.336.910

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.097.571.346	477.213.580	1.574.784.926
Khấu hao trong kỳ	101.314.278	-	101.314.278
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.198.885.624	477.213.580	1.676.099.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.831.228.003	-	8.831.228.003
Tại ngày cuối kỳ	8.729.913.725	-	8.729.913.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	179.818.268.522	47.592.053.573
Người bán trong nước	82.861.064.480	15.293.255.890
- Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	71.658.721.282	-
- Phải trả người bán trong nước khác	11.202.343.198	15.293.255.890
Người bán nước ngoài	96.957.204.042	32.298.797.683
- ITOCHU Corporation	7.573.089.999	8.994.963.454
- Zhejiang Mingri Holdings Group Co., Ltd	21.079.170.000	-
- Hanwha Corporation	9.784.155	6.524.702.500
- Phải trả người bán nước ngoài khác	68.295.159.888	16.779.131.729
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	336.755.768.522	204.529.553.573
Phải trả người bán là các bên liên quan	71.658.721.282	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	71.658.721.282	-

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	111.250.477.926
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức	3.437.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bá Khang	1.344.024.000	-
Người mua trả tiền trước khác	6.268.405.637	7.760.376.126
Cộng	11.049.429.637	119.010.854.052
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	111.250.477.926
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	111.250.477.926

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.730.100.425	18.730.100.425	-
Thuế nhập khẩu	-	1.521.352.445	1.521.352.445	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.916.959.979	4.346.043.756	3.926.950.621	5.336.053.114
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.554.941.358	1.099.955.793	1.454.985.565
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	439.160.619	439.160.619	-
Cộng	4.916.959.979	27.597.598.603	25.723.519.903	6.791.038.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	832.045.876	1.227.259.651
Cộng	832.045.876	1.227.259.651

17. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	10.082.507.808	19.826.300.442
Kinh phí công đoàn	50.756.862	51.345.497
Phải trả ông Hồ Đức Lam	8.452.096.000	-
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Công ty CP Rạng Đông Healthcare (bên liên quan)	836.143.942	19.036.143.942
Phải trả khác	618.485.680	613.785.679
Phải trả dài hạn khác	1.375.312.522	1.375.312.522
Nhận ký quỹ, ký cược	1.375.312.522	1.375.312.522
Cộng	11.457.820.330	21.201.612.964

388
CÔNG TY
M H
T
H K
M T
VI
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2021 VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	374.535.834.446	425.609.108.283	445.486.939.338	354.658.003.391
Ngân hàng Sinopac (a)	364.477.162.874	425.609.108.283	440.457.505.552	349.628.765.605
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	34.176.450.376	22.346.988.950	34.176.450.376	22.346.988.950
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	149.951.871.734	130.130.930.600	149.951.871.734	130.130.930.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội (d)	80.626.141.472	78.757.634.725	84.076.141.471	75.307.634.726
Ngân hàng Maybank (e)	30.000.000.000	30.434.148.000	32.495.898.000	27.938.250.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (f)	67.753.711.535	158.739.093.627	136.788.644.833	89.704.160.329
	1.968.987.757	5.200.312.381	2.968.499.138	4.200.801.000
Nợ thuế tài chính				
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (g)	10.058.671.572	-	5.029.433.786	5.029.237.786
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (h)	4.725.091.572	-	2.362.643.786	2.362.447.786
	5.333.580.000	-	2.666.790.000	2.666.790.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn				
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (g)	18.986.634.565	-	-	18.986.634.565
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (h)	7.875.009.565	-	-	7.875.009.565
	11.111.625.000	-	-	11.111.625.000
Cộng	393.522.469.011	425.609.108.283	445.486.939.338	373.644.637.956

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 181076-SDBS2 ngày 06/3/2020. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 22.346.988.950 đồng.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/94739/HĐTĐ ngày 29/11/2019. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTĐ ngày 23/03/2015. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 130.130.930.600 đồng.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 20.3150070/2020-HĐCVH/MHCT900-RANGDONG ngày 06/10/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 75.307.634.726 đồng.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 30918.20.110.316436.TD ngày 03/07/2020. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 27.938.250.000 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC-HN/LO/2019/RDP/01 ngày 10/05/2019. Hạn mức cho vay 3.500.000 USD. Lãi suất vay 6,5%/năm. Vay để mua hàng/ nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hối phiếu theo LCs... Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 89.704.160.329 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng số 408/2020/HDHM/CMB ngày 09/12/2020. Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 4.200.801.000 đồng.
- (g) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuế tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
- (h) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2019/CN.MN-CTTC ngày 12/01/2019. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 25/01/2019. Lãi suất thuê bằng chỉ phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính cộng biên độ 2,5%/năm.
Chi tiết phải trả nợ thuế tài chính như sau.

Thời hạn	30/06/2021			01/01/2021			Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống	5.905.669.636	876.431.850	5.029.237.786	12.199.095.394	2.140.423.822	10.058.671.572	
Từ 1 năm đến 5 năm	20.549.084.736	1.562.450.171	18.986.634.565	20.680.126.206	1.693.491.641	18.986.634.565	
Cộng	26.454.754.372	2.438.882.021	24.015.872.351	32.879.221.600	3.833.915.463	29.045.306.137	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	492.560.817.281
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.332.050.000	-	-	-	(37.332.050.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.085.811.013
Số dư cuối năm trước	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	510.646.628.294
Phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	65.706.650.000	-	-	(65.706.650.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.875.429.917
Số dư cuối kỳ này	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	518.522.058.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	476.405.860.000	100	410.699.210.000	100
Cộng	476.405.860.000	100	410.699.210.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	410.699.210.000	373.367.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	65.706.650.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	476.405.860.000	373.367.160.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.586	41.069.921
- Cổ phiếu phổ thông	47.640.586	41.069.921

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	121.574,30	8.359,48
- EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.195.635.897.233	969.068.311.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.260.339.430	7.942.985.299
Cộng	1.205.896.236.663	977.011.296.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	32.162.904
Cộng	-	32.162.904
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.195.635.897.233	969.036.148.240
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	10.260.339.430	7.942.985.299
Cộng	1.205.896.236.663	976.979.133.539
Doanh thu thuần với các bên liên quan	440.485.823.365	459.170.407.597
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	245.001.453.119	242.972.967.333
Công ty CP Trading Rạng Đông	29.303.685.796	154.055.119.173
Công ty CP Rạng Đông Films	165.911.229.904	61.657.866.545
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	269.454.546	484.454.546
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.169.013.318.051	952.153.497.741
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.459.390.004	2.441.142.966
Cộng	1.171.472.708.055	954.594.640.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.593.002	3.210.984.160
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.502.092	104.526.512
Cộng	135.095.094	3.315.510.672
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.490.251.636	19.599.666.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.502.092	68.556.707
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(50.518.448)	(1.623.355.485)
Cộng	12.465.235.280	18.044.867.310
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.515.256	91.765.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.692.236	1.033.650.000
Chi phí bán hàng khác	52.112.836	268.147.710
Cộng	1.394.320.328	1.393.562.964
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	1.070.681.228	1.708.024.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.849.448	2.163.213.689
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.928.361.077	2.486.281.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.850.452	483.275.818
Chi phí bằng tiền khác	1.954.206.345	2.157.722.921
Cộng	7.317.948.550	8.998.519.035
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	21.921.165	69.861.840
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	356.798.400	-
Thu nhập khác	18.502.956	7.029.963.449
Cộng	397.222.521	7.099.825.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản nộp phạt	1.556.868.392	1.608.554.548
Chi phí khác	-	50.580.210
Cộng	1.556.868.392	1.659.134.758

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.221.473.673	2.703.744.726
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	336.954.150	2.019.391.141
- Các khoản điều chỉnh tăng	336.954.150	2.019.391.141
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	12.558.427.823	4.723.135.867
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.511.685.565	944.627.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của những năm trước	1.834.358.191	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.346.043.756	944.627.173

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.833.332	20.454.546
Chi phí nhân công	1.070.681.228	1.708.024.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.467.754.708	4.714.368.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.692.709.356	1.516.925.818
Chi phí khác bằng tiền	4.934.680.258	4.073.852.843
Cộng	11.171.658.882	12.033.626.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Góp vốn vào đơn vị khác bằng tài sản cố định	-	92.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	65.706.650.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	425.609.108.283	615.466.512.443

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	445.486.939.338	628.207.025.897

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Mua hàng Lãi cho vay	508.065.896.576 -	130.298.845.418 3.195.863.014
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Mua hàng	3.003.169.228	9.142.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	1.803.489.913	405.465.211
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản Góp vốn bằng tiền	- -	92.000.000.000 20.925.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	<u>60.000.000</u>
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	20.000.000
Ông Hồ Đức Dũng Thành viên	10.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy Thành viên	10.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên Thành viên	10.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	10.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người điều hành	<u>264.882.000</u>
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	204.882.000
Ông Hồ Đức Dũng Tổng Giám đốc	60.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.492.253.291	7.832.773.174	10.492.253.291	7.832.773.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.948.248.981	225.234.687.435	232.948.248.981	225.234.687.435
Đầu tư tài chính	397.920	397.920	397.920	397.920
Cộng	<u>243.440.900.192</u>	<u>233.067.858.529</u>	<u>243.440.900.192</u>	<u>233.067.858.529</u>
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	373.644.637.956	393.522.469.011	373.644.637.956	393.522.469.011
Phải trả người bán	336.755.768.522	204.529.553.573	336.755.768.522	204.529.553.573
Chi phí phải trả	832.045.876	1.227.259.651	832.045.876	1.227.259.651
Phải trả khác	11.407.063.468	21.150.267.467	11.407.063.468	21.150.267.467
Cộng	<u>722.639.515.822</u>	<u>620.429.549.702</u>	<u>722.639.515.822</u>	<u>620.429.549.702</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020 (xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2021 và vào ngày 31/12/2020.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

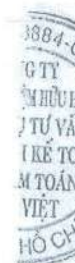
7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	545.340.068.735	177.299.447.087	722.639.515.822
Các khoản vay	354.658.003.391	18.986.634.565	373.644.637.956
Phải trả người bán	179.818.268.522	156.937.500.000	336.755.768.522
Chi phí phải trả	832.045.876	-	832.045.876
Phải trả khác	10.031.750.946	1.375.312.522	11.407.063.468
Số đầu năm	443.130.102.615	177.299.447.087	620.429.549.702
Các khoản vay	374.535.834.446	18.986.634.565	393.522.469.011
Phải trả người bán	47.592.053.573	156.937.500.000	204.529.553.573
Chi phí phải trả	1.227.259.651	-	1.227.259.651
Phải trả khác	19.774.954.945	1.375.312.522	21.150.267.467



01
462
35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Ngày 12 tháng 08 năm 2021

